



# TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP ĐẾN SUẤT SINH LỢI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

## The impact of diversification on return at commercial banks in Vietnam

Trương Vũ Tuấn Tú\*

Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh Lâm Đồng

**TÓM TẮT.** Nghiên cứu dựa trên dữ liệu bảng cân bằng gồm 54 quan sát của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam niêm yết trong giai đoạn 2009 - 2017. Nghiên cứu thực hiện hồi quy với 2 mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) với dữ liệu bảng cân bằng. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa dịch vụ có tác động cùng chiều tới SSL của các NHTM. Tác động ngược chiều đến SSL gồm TLA, TEA, DEPL và nghiên cứu không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê giữa quy mô ngân hàng với SSL của các NHTMCP Việt Nam.

**TỪ KHOẢ:** Đa dạng hóa thu nhập; Sản xuất sinh lợi; Việt Nam

**ABSTRACT.** This paper investigates the impact of diversification on return at commercial banks in Vietnam, with data are collected from 2009 to 2017. The estimation methods are fixed effects model (FEM) and Random effects model (REM) for balanced panel data. The findings show that diversification (HHI), TLA, TEA, DEPL have impact on stock return with statistical significance. Besides, this paper shows no evidence of the impact of SIZE on stock return.

**KEYWORDS:** Diversification; Return; Vietnam

### 1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, xu thế hội nhập quốc tế đã mang lại cơ hội và thách thức lớn cho nền kinh tế cũng như ngành tài chính- ngân hàng Việt Nam, và sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại (NHTM) cũng ngày càng gay gắt. Tại Việt Nam, đa dạng hóa loại hình dịch vụ ngân hàng hiện nay là một nội dung cấp bách và các cơ quan quản lý nhà nước cũng đã nhận thấy được sự cần thiết của nó, được thể hiện qua Quyết định số 254/QĐ-TTg và 1058/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015 và gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Chính sự cạnh tranh khắc nghiệt này làm cho thu nhập từ các hoạt động truyền thống ngày càng thu hẹp lại. [1] cho thấy các NHTM có xu hướng đa dạng hóa dịch vụ do nguyên nhân từ áp lực cạnh tranh hoặc bị hấp dẫn bởi lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư tài chính. Điều này đã dẫn đến xu hướng các ngân hàng dịch chuyển từ hoạt động cho vay truyền thống sang các hoạt động phi truyền thống nhằm gia tăng đa dạng hóa thu nhập nhằm tiếp tục giữ vững và gia tăng khả năng sinh lời.

Khả năng sinh lợi là mục tiêu hàng đầu của các ngân hàng thương mại, hiện nay việc đa dạng hóa đến từ các sản phẩm, dịch vụ mới phong phú hơn như thu phí từ hoạt động cung cấp các dịch vụ nhận tiền gửi, dịch vụ không dùng tiền mặt và các dịch vụ khác là những phương thức căn bản để nâng cao lợi nhuận trên thị trường của các ngân hàng. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã đề cập đến xu hướng đa dạng dịch vụ đến hiệu quả sinh lời và các lợi ích mang lại từ đa dạng hóa dịch vụ có tính lâu dài [2]. [3] cho thấy các ngân hàng có quy mô khác nhau và hoạt động đa dạng hóa khác nhau sẽ đem lại lợi nhuận khác nhau.

Các nghiên cứu của [4-5] cho rằng đa dạng hóa là công cụ để gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của [6] lại cho rằng việc đa dạng hóa làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. [7-8] lại bác bỏ lợi ích về mặt lợi nhuận khi các ngân hàng đa dạng hóa dịch vụ. [9] cho rằng có mối tương quan thuận của khả năng sinh lời NHTM với tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng. [10- 12] thì những ngân hàng lớn hơn đạt được lợi nhuận nhiều hơn từ việc đa dạng hóa so với các ngân hàng nhỏ hơn. [13] tìm

thấy rằng việc đa dạng hóa tài sản tác động cùng chiều, còn đa dạng hóa các khoản cho vay thì tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Có rất ít các nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập tác động đến suất sinh lời đối với ngành ngân hàng, đa phần các nghiên cứu trước nghiên cứu về mối quan hệ giữa các thông tin kế toán (thông tin trên BCTC) và giá cổ phiếu. [14] được xem là người tiên phong trong việc xây dựng cơ sở lý thuyết để giải thích cho mối quan hệ giữa các thông tin kế toán và giá cổ phiếu và được nhiều nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau [16] đã chỉ ra rằng lợi nhuận và giá trị sổ sách có mối tương quan thuận, ngoài ra các công ty có tần suất lỗ tăng lên sẽ làm suy giảm mạnh mối liên hệ giữa lợi nhuận và giá cổ phiếu.

Đa phần các nghiên cứu tại Việt Nam về đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận của các NHTM có nghiên cứu của [15-16]. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các hoạt động tạo lợi nhuận điều chỉnh rủi ro thấp hơn và rủi ro cao hơn các ngân hàng chủ yếu thực hiện các hoạt động trung gian truyền thống. [15] cho thấy chỉ số đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, lạm phát đều có tương quan thuận với lợi nhuận của các NHTM. [17] cho thấy việc đa dạng hóa có tác động tích cực đến rủi ro và tiêu cực đến sự ổn định của ngân hàng, các ngân hàng thay vì lạm dụng quá nhiều việc gia tăng thu nhập từ đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ nên tập trung vào các hoạt động truyền thống là cho vay.

Việc mở cửa thị trường tài chính làm các NHTMCP Việt Nam phải đối mặt với cạnh tranh cao hơn từ các ngân hàng nước ngoài, nên vấn đề cấp thiết hiện nay là làm cách nào để tiếp tục tồn tại và phát triển bền vững vừa phải gia tăng SSL trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét việc đa dạng hóa thu nhập tác động đến SSL đến các NHTMCP niêm yết hiện nay. Từ đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị

Received: January, 11<sup>st</sup>, 2018

Accepted: May, 31<sup>st</sup>, 2018

\*Corresponding author.

E-mail: tutvt.ld@mmbank.com.vn

đối với các các nhà quản trị các NHTM, các nhà đầu tư về vấn đề đa dạng hóa thu nhập nhằm đem lại SSL cao hơn.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1 Khái niệm

**Đa dạng hóa dịch vụ:** Đa dạng hóa là một trong những quyết định mang tính chiến lược và có ảnh hưởng quan trọng đến luồng vốn vào và luồng vốn ra của những thị trường mới và sản phẩm mới, việc đa dạng hóa có hàm ý sâu xa về cấu trúc của một tổ chức, hệ thống, quy trình và kết quả hoạt động kinh doanh. Có 2 loại đa dạng hóa (i) sự đa dạng hóa có liên quan và đa dạng hóa không có sự liên quan giữa các sản phẩm dịch vụ. Theo [18] thì hoạt động đa dạng hóa thu nhập ngân hàng được giải thích thông qua sự thay đổi giữa thu nhập ngoài lãi và thu nhập từ lãi. Hoạt động đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thường tập trung vào lĩnh vực kinh doanh thương mại và các hoạt động tạo phí và hoa hồng.

**Suất sinh lợi:** Theo [19] thì tỷ suất sinh lời được định nghĩa là tỷ lệ giữa khoản thu nhập và giá gốc cũng như các chi phí đầu tư của một chứng khoán bao gồm cả các khoản thuế phải nộp.

### 2.2 Các lý thuyết liên quan

**Lý thuyết nguồn lực (The Resource-based view):** [20] là người đầu tiên xây dựng nền tảng cho lý thuyết nguồn lực của các doanh nghiệp. Lý thuyết nguồn lực này kết hợp những quan điểm truyền thống về chiến lược liên quan đến những năng lực đặc biệt của doanh nghiệp, và sự không đồng nhất của năng lực các doanh nghiệp. Ngoài ra, khi doanh nghiệp sử dụng lý thuyết này trong hoạt động của mình sẽ mang đến giá trị gia tăng thông qua sự đa dạng hóa trong nguồn lực. Các nguồn lực cho phép doanh nghiệp tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực. [21] cho thấy có lợi ích của việc phân bổ những nguồn lực hữu hình, bí quyết sản xuất, các chiến lược phối hợp và hội nhập hàng dọc tối ưu.

**Lý thuyết tín hiệu:** Lý thuyết về thị trường với thông tin bất cân xứng lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970. Theo đó, thông tin bất cân xứng xảy ra khi người mua và người bán có các thông tin khác nhau. Lý thuyết này nêu ra hậu quả tất yếu của thông tin bất cân xứng là tạo ra những lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức. Nghiên cứu của [22] cho thấy cơ chế phát tín hiệu để khắc phục hiện tượng bất cân xứng thông tin. Bên có nhiều thông tin hơn có thể phát tín hiệu đến bên có ít thông tin một cách trung thực và tin cậy. Theo đó, thuyết này phát biểu rằng bằng cách tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu, cho thấy các nhà quản trị ngân hàng đang phát tín hiệu về triển vọng lợi nhuận tốt trong tương lai

### 2.3 Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

**Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản** chỉ tiêu này thường được sử dụng để đánh giá về sức mạnh vốn của ngân hàng. Đối với các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao thì sẽ an toàn hơn và vẫn có thuận lợi trong kinh doanh hơn ngay cả khi gặp khủng hoảng về kinh tế. Ngoài ra, vốn của ngân hàng còn là tấm đệm nhằm chống lại nguy cơ rủi ro thanh khoản của ngân hàng, các ngân hàng có xu hướng đối mặt với nguồn chi phí thấp hơn do giảm chi phí phá sản tiềm năng [23- 23]. [24] cũng khẳng định rằng có một mối liên hệ tích cực giữa vốn chủ sở hữu và khả năng sinh lợi của các ngân hàng. Mặt khác, các ngân hàng có tỷ lệ này cao có nhiều cơ

hội hơn trong việc cho vay các khoản vay trung và dài hạn, và sẽ có nhu cầu thấp hơn các nguồn tài trợ từ bên ngoài từ đó sẽ giảm chi phí và đem lại lợi nhuận cao hơn. [25] thì các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao hơn có lợi thế cung cấp nhiều loại dịch vụ tài chính hơn cho khách hàng của họ. Hơn thế nữa, niềm tin của công chúng đối với các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thường cao hơn đối với các ngân hàng có tỷ lệ vốn thấp hơn. Tuy nhiên theo [26] thì các ngân hàng có tỷ lệ vốn cao nhận ít rủi ro hơn và lợi nhuận thấp hơn vì họ nhận thức được an toàn hơn.

**Tỷ lệ dư nợ:** Tỷ lệ được tính bằng tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng bởi vì các khoản cho vay chính là nguồn thu nhập chủ yếu và dự kiến sẽ có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Tỷ lệ này được coi là quan trọng và là đại diện cho một dấu hiệu của hoạt động truyền thống của ngân hàng [25]. Với những điều kiện khác không đổi, các khoản tiền gửi chuyên đổi thành các khoản vay nhiều hơn, ngân hàng hưởng thu nhập từ lãi cao hơn và thu được lợi nhuận cao hơn. [1] cho thấy thu nhập từ lãi là thu nhập ổn định, vì khách hàng thường ít thay đổi quan hệ tín dụng với ngân hàng. Mặc dù các khoản cho vay của ngân hàng là nguồn chính của doanh thu và dự kiến sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận tích cực, tuy nhiên, nếu một ngân hàng có một tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cao hơn sẽ làm tăng chi phí hoạt động như chi phí thẩm định, chi phí theo dõi khoản vay điều này sẽ làm giảm lợi nhuận. Trong khi các nghiên cứu [25] cho thấy một mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ cho vay và khả năng sinh lợi, nghiên cứu [27] cho thấy một tỷ lệ cho vay cao hơn lại có tác động ngược chiều tới khả năng sinh lợi.

**Tỷ lệ tiền gửi:** là chỉ số phản ánh tỷ lệ huy động vốn của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$ , được đo bằng tiền gửi khách hàng chia cho tổng nợ phải trả. Tỷ lệ tiền này càng lớn nghĩa là ngân hàng càng có nhiều vốn để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và cho vay. Theo [25] tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả được dùng để đo lường hiệu quả của cấu trúc tài trợ đến khả năng sinh lợi. Tuy nhiên, nếu có nhu cầu vay vốn không đủ, tiền gửi nhiều hơn trong thực tế có thể làm suy giảm thu nhập, do đó tiền gửi là kinh phí tốn kém trong điều kiện phải mở rộng mạng lưới của ngân hàng để huy động vốn. Tuy nhiên, [28] cho rằng các ngân hàng có tỷ lệ cao về thời gian và tiền gửi tiết kiệm phát sinh chi phí tài trợ cao và do đó có lợi nhuận ít hơn, và mối quan hệ này là tiêu cực đối với lợi nhuận của các ngân hàng.

**Việc đa dạng hóa dịch vụ:** Thông qua chỉ số đo lường sự đa dạng hóa dịch vụ này, chúng ta có thể phân tích thu nhập ròng hoạt động từ hai nguồn thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi. Khi ngân hàng tăng các hoạt động tạo ra thu nhập ngoài lãi sẽ góp phần ổn định và gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Nhiều nghiên cứu cho thấy ngân hàng theo đuổi chiến lược đa dạng hóa dịch vụ thì lợi nhuận ngân hàng tăng thêm [29- 32]. Tuy nhiên [33] lại cho thấy mối tương quan giữa tăng trưởng thu nhập từ lãi và làm giảm lợi nhuận.

**Quy mô:** Trong hầu hết các nghiên cứu trước đây thì quy mô là biến số được sử dụng nhiều trong nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Thông thường, quy mô của ngân hàng lớn do lợi thế về kinh tế được tìm thấy trong các nghiên cứu của [1, 34- 35]. Tuy nhiên, [9, 36- 37] lại cho thấy tồn tại ảnh hưởng ngược chiều của quy mô đến lợi nhuận của các ngân hàng vì nếu các ngân hàng có quy mô càng lớn, sẽ càng khó khăn trong việc quản lý và vì thế sẽ thu được lợi nhuận không cao.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu là các NHTMCP niêm yết tại thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các BCTC được kiểm toán và công bố hằng năm của các ngân hàng trong giai đoạn 2009-2017 từ website <http://www.hsx.vn>, <http://www.hnx.vn>, [www.cophieu68.vn](http://www.cophieu68.vn) để đại diện cho đối tượng khảo sát. Mô hình nghiên cứu được dựa theo mô hình của [9] xử lý bằng phần mềm Stata 12.0. Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$\text{RETURN} = \beta_0 + \beta_1\text{HHI} + \beta_2\text{SIZE} + \beta_3\text{TLTA} + \beta_4\text{TETA} + \beta_5\text{DEPTL} + \mu$$

**Bảng 1.** Tóm tắt cách tính toán, thu thập của các biến

Biến (Ký hiệu)	Nguồn dữ liệu	Tác giả nghiên cứu trước
Suất sinh lợi (Return)	$\frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}}$	Theo Erlynda Y. Kasim (2013)
Chỉ số đa dạng hóa dịch vụ (HHI)	Báo cáo kết quả HĐKD; Bảng CĐKT	-Elsas (2010) -Gurbuz và ctg(2013) -Sanya và wolfe(2011) -Trujillo-Ponce(2013)
Quy mô ngân hàng (SIZE) = Logarit (Tổng tài sản)	Bảng CĐKT	(Acharya và ctg. 2006; Gurbuz và ctg 2013; Lee và ctg 2014; Sanya & Wolfe 2011).
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản (TLA)	Bảng CĐKT	- DeYoung & Rice (2004) và Stiroh (2004b)
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (TEA)	Bảng CĐKT	-Sanya và wolfe(2011) -Stiroh (2004b)
Tiền gửi khách hàng/Tổng nợ phải trả (DEPL)	Bảng CĐKT	-Devinaga Rasiah(2010)

Trong đó: Biến phụ thuộc là RETURN thể hiện suất sinh lợi. Biến kiểm soát bao gồm HHI: chỉ số đa dạng hóa dịch vụ. Được đo lường theo Trujillo-Ponce (2013) bởi chỉ số HHI (rev) bao gồm thu nhập từ lãi (NET) và thu nhập ngoài lãi (NON). Chỉ số HHI được tính toán như sau:  $HHI = 1 - ((\text{INT}/\text{TOR})^2 + (\text{COM}/\text{TOR})^2 + (\text{TRAD}/\text{TOR})^2 + (\text{OTH}/\text{TOR})^2)$

Trong đó: INT là thu nhập từ lãi (Gross Interest Income); COM: Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Commission, Fee Revenue); TRAD: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh và đầu tư (Trading Revenue); OTH: Thu nhập từ hoạt động khác (Other gross operating income); TOR: Tổng thu nhập hoạt động (Total operating revenue); HHI =0 khi tổng thu nhập được tạo ra từ duy nhất một nguồn (100% thu nhập của ngân hàng chỉ có từ một nguồn hoạt động tín dụng hay thu nhập từ lãi). Như vậy, chỉ số HHI càng cao thì mức độ đa dạng hóa dịch vụ của các ngân hàng càng cao.

TLA là tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tài sản.

TEA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản.

DEPL tỷ lệ tiền gửi khách hàng/Tổng nợ phải trả.

### 4. KẾT QUẢ

#### 4.1 Thống kê mô tả

Thống kê mô tả tại bảng 2 cho thấy các biến quan sát thu thập được có dao động ổn định, đa phần các giá trị độ lệch chuẩn của mẫu nghiên cứu đều nhỏ hơn so với giá trị trung bình, phù hợp để thực hiện các kiểm định thống kê và hồi quy.

Kết quả phân tích ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình theo Bảng 3 cho thấy, không tồn tại các hệ số tự

tương quan cặp giữa các biến lớn hơn 0,8; do đó không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 2.** Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
RETURN	58	0,0112	0,0324	-0,2213	0,1768
HHI	58	0,1245	0,0231	0,1125	0,1724
SIZE	58	17,432	1,4784	12,718	21,253
TLTA	58	0,5231	0,1234	0,1891	0,8654
TETA	58	0,1326	0,0982	0,0547	1,0651
DEPTL	58	1,1897	0,3875	0,4201	3,1993

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Phần mềm Stata 12.0

**Bảng 3.** Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	RETURN	SIZE	HHI	TLA	TEA	DEPL
RETURN	1					
SIZE	0,365	1				
HHI	0,249	0,268	1			
TLA	0,147	0,167	0,19	1		
TEA	-0,163	0,242	0,26	0,046	1	
DEPL	-0,026	-0,19	0,02	-0,762	0,093	1

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Phần mềm Stata 12.0

#### 4.2 Kết quả hồi quy

Nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp FEM và phương pháp REM giữa biến đa dạng hóa thu nhập (HHI) và các biến kiểm soát SIZE, TLA, TEA, DEPL với biến RETURN. Kết quả ước lượng theo FEM cho thấy giá trị P-value = 0,000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Biến HHI tác động tích cực đến biến RETURN ở mức ý nghĩa 5%. Biến TLA, TEA, DEPL có tác động tiêu cực đến biến RETURN và có ý nghĩa thống kê. Riêng biến SIZE tác động đến biến RETURN không có ý nghĩa thống kê được trình bày ở Bảng 4.

Tiếp tục thực hiện hồi quy theo phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM), kết quả như Bảng 4 cho thấy giá trị p-value = 0,0015 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, do đó phương pháp ước lượng theo REM cũng phù hợp. Tương tự phương pháp FEM, biến HHI tác động tích cực đến biến RETURN. Biến TEA, DEPL có tác động tiêu cực đến biến RETURN và có ý nghĩa thống kê. Riêng biến SIZE và TLA tác động đến biến RETURN vẫn không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 4.** Kết quả hồi quy theo các phương pháp

Biến	Biến phụ thuộc (RETURN)	
	FEM	REM
HHI	0,632** (4,62)	0,525** (2,25)
SIZE	-1,456 (-2,75)	-1,427 (-2,29)
TLA	-0,0085* (0,25)	-0,0068 (-0,17)
TEA	-0,072** (3,32)	-0,871*** (3,75)
DEPL	-0,016* (2,65)	-0,136* (-2,15)
Hệ số chặn	-0,096	0,045
P-value	0,0000	0,0015

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Phần mềm Stata 12.0

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* lần lượt là biểu thị mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp nào phù hợp, nếu kiểm định Hausman cho một kết quả có ý nghĩa thì mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình REM. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị p-



value = 0,042 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, vì vậy phương pháp FEM phù hợp hơn phương pháp REM. Do đó, nghiên cứu sử dụng kết quả hồi quy theo phương pháp FEM để tiến hành phân tích. Kiểm tra các điều kiện như tự tương quan (Durbin-watson = 1,87), đa cộng tuyến, phương sai thay đổi đều đạt yêu cầu. Kết quả tại Bảng 4 cho thấy đa dạng hóa dịch vụ HHI tác động cùng chiều tới SSL của các NHTM, việc đa dạng hóa giúp NHTM tận dụng được lợi thế kinh tế thông qua chia sẻ các nguồn lực và hoạt động hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Đa dạng hóa dịch vụ làm tăng lợi nhuận giúp ngân hàng có thể khai thác triệt để các cơ hội sản xuất làm tăng lợi nhuận, kết quả này cũng ủng hộ lý thuyết về nguồn lực của [20].

Đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng có tác động cùng chiều tới SSL của các NHTM tại Việt Nam còn có thể được giải thích theo lý thuyết tín hiệu thì việc mở rộng các dịch vụ của ngân hàng đã tạo ra tín hiệu tới khách hàng rằng ngân hàng đang kinh doanh phát triển, tạo niềm tin và tăng độ uy tín của ngân hàng, hứa hẹn một triển vọng tốt hơn trong tương lai. Chính vì thế, tín hiệu này sẽ giúp việc kinh doanh tốt hơn, đem lại SSL của các ngân hàng được cải thiện. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả của các nghiên cứu về khả năng sinh lời của [31-32].

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy TLA, TEA, DEPL có tác động ngược chiều tới SSL của các NHTM. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có tỷ lệ vốn cao nhận ít rủi ro hơn và lợi nhuận thấp hơn đồng nghĩa là điều này làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng. Các ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả cao sẽ phát sinh chi phí tài trợ cao và do đó có lợi nhuận ít hơn các khoản tín dụng không đạt tiêu chuẩn đã thực sự làm giảm SSL. Kết quả này cho thấy các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu nếu huy động được càng nhiều tiền gửi tiết kiệm cam kết thời gian dài thì sẽ thu về SSL càng thấp. Bên cạnh đó các NHTMCP có tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản cao càng làm giảm SSL của ngân hàng.

Kết quả thực nghiệm này phù hợp với thực trạng các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2009-2017 sau một thời gian dài tăng trưởng tín dụng nhanh và liên tục, cùng những yếu tố bất lợi của nền kinh tế như lạm phát cao, sản xuất kinh doanh cũng chưa thu được nhiều lợi nhuận. Nghiên cứu này cũng không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê giữa quy mô ngân hàng với SSL của các NHTM.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu tiến hành xem xét tác động của đa dạng hóa thu nhập đến SSL của các NHTMCP Việt Nam từ 2009 - 2017. Kết quả cho thấy đa dạng hóa thu nhập thực sự làm gia tăng SSL của các NHTMCP. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Đối với các nhà quản trị các NHTMCP nên tăng cường đa dạng hóa dịch vụ nhằm tăng lợi nhuận. Các ngân hàng nên tận dụng các nguồn lực sẵn có làm cơ sở đa dạng hóa dịch vụ, từ đó giúp ngân hàng có thể khai thác triệt để các cơ hội sản xuất làm tăng SSL. Khi đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, các ngân hàng có thể bù giá chéo hay trợ cấp cho các dịch vụ khác, giảm giá phí hoặc tăng khuyến mãi. Điều này làm tăng rào cản cho các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, để tăng lợi nhuận ngân hàng các nhà quản trị cần lưu ý không phải khi nào tăng trưởng cho vay cũng hiệu quả, cần lưu ý đến chất lượng của các khoản cho vay.

Đối với các nhà đầu tư, nên quan tâm tới sự đa dạng hóa của ngân hàng, vì yếu tố này có tác động cùng chiều đến SSL của các NHTMCP. Bên cạnh đó cần cân nhắc đến việc đầu

tư vào các ngân hàng khi có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, và tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả cao, vì từ kết quả nghiên cứu cho thấy các tỷ số này có tác động ngược chiều đến SSL.

Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện trong điều kiện TTCK chưa thực sự phát triển, và khung pháp lý về hoạt động của các NHTMCP niêm yết trên TTCK VN còn chưa hoàn thiện. Bên cạnh đó, số lượng quan sát của nghiên cứu này còn khá hạn chế nên kết quả nghiên cứu chưa thể mang tính bao quát, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi, mẫu nghiên cứu trên toàn khu vực, nghiên cứu thêm các yếu tố khác bao gồm các yếu tố vĩ mô và vi mô khác để có cái nhìn toàn diện hơn về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến SSL của các NHTMCP niêm yết trên TTCK VN.

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] DeYoung, R.; Roland, K. P. Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, **2001**, *10(1)*, 54-84.
- [2] Demirgüç Kunt; A. and Huizinga; H. Bank Activity and Funding Strategies: The Impact on Risk and Returns. *Journal of Financial Economics*, **2010**, *98*, 626-650.
- [3] Matthias Köhler. Does non-interest income make banks more risky? Retail- versus investment-oriented banks. *Discussion Paper*, **2013**, Deutsche Bundesbank
- [4] Acharya, V.V.; Hasan, I; Saunders, A. Should banks be diversified? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios'. *The Journal of Business*, **2006**, *79(3)*, 1355-1412.
- [5] Lepetit, L.; Nys, E.; Rous, P.; Tarazi, A. bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks'. *Journal of Banking and Finance*, **2008**, *32(8)*, 1452-1467.
- [6] Maksimovic V.; Phillips GM. Do conglomerate firms allocate resources inefficiently across industries? Theory and evidence. *J. Finance*, **2002**, *57*:721-767
- [7] DeYoung, R.; Rice, T. Non-interest income and financial performance at US commercial banks. *The Financial Review*, **2004**, *39(1)*, 456-478.
- [8] Stiroh, K. J. Diversification in banking: Is non-interest income the answer?. *Journal of Money, Credit, and Banking*. **2008b**, *36(5)*, 853-882.
- [9] Trujillo-Ponce, A. What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & Finance*, **2013**, *53(2)*, 561-586.
- [10] Bebczuk, R., & Galindo, A., Financial crisis and sectoral diversification of Argentine banks, 1999-2004, *Applied Financial Economics*, **2008**, *18(3)*, 199-211.
- [11] Syafri, M. Factors Affecting Bank Profitability in Indonesia, *The 2012 International Conference on Business and Management*, **2012**, 237.
- [12] Cotugno, M.; Stefanelli, V. Geographical and product diversification during instability financial period: Good or bad for banks? **2012**. Available at SSRN 1989919.
- [13] Fang, Y.; Hasan, I.; Marton, K. Institutional development and its impact on the performance effect of bank diversification: Evidence from transition economies. *Emerging Markets Finance and Trade*, **2011**, *47(sup4)*, 5-22.
- [14] Ohlson, J. Earnings, book values, and dividends in equity valuation. *Contemporary Accounting Research*, **1995**, *11*, 661-687.
- [15] Võ Xuân Vinh; Trần Thị Phương Mai. Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, **2015**, *26(8)*, 54-70.
- [16] Hồ Thị Hồng Minh; Nguyễn Thị Cảnh. Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, **2015**, 106.
- [17] Nguyễn Thị Liên Hoa; Nguyễn Thị Kim Oanh. Đa dạng hóa thu nhập và rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo khoa học*

- An ninh tài chính của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, **2018**, ISBN 978-604-922-620-5
- [18] Rose S. P., Hudgins C. S. *Banking management and financial services*. The McGraw-Hill Companies, Inc. translate: Data Status, Belgrade **2005**, 724.
- [19] Erlynda Y. Kasim. The effect of discretionary accrual in stock return -difference between company audited by big 4 and non-big 4- foreign affiliates accounting firm-: Indonesia evidence. *South East Asia Journal of Contemporary Business. Economics and Law*, **2013**, 2, Issue 1 (June).
- [20] Wernerfelt, B. A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, **1984**, 5(2), 171-180.
- [21] Goold, M.; Campbell, A. Desperately seeking synergy. *Harvard Business Review*, **2008**, 76(5), 131-143.
- [22] Spence, M. Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, **1973**, 355-374.
- [23] Dietrich, A. Wanzenried, G. Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, **2011**, 21(3), 307-327.
- [24] Staikouras, C.; Wood, G. The determinants of bank profitability in Europe. *Paper presented at the European Applied Business Research Conference*, **2003**, 9-13 June, Venice, Italy.
- [25] Vong, Anna PI; Chan, H. S. Determinants of bank profitability in Macao. *Macao Monetary Research Bulletin*, **2009**, 12(6), 93-113.
- [26] Ahmad, S.; Nafees, B.; Khan, Z. A. Determinants of profitability of pakistani banks: Panel data evidence for the period 2001-2010. *Journal of Business Studies Quarterly*, **2012**, 4(1), 149-165.
- [27] Staikouras, C. K; Wood. G. E. The determinants of European Bank Profitability. *International Business and Economics Research Journal*, **2004**, 3(6), 57-68.
- [28] Heggstad; Arnold J. Market structure, risk and profitability in commercial banking. *Journal of Finance*, **1977**, 32(4), 207-1216.
- [29] Smith, R.; Staikouras, C.; Wood, G. Non-interest income and total income stability. *Bank of England*, **2003**.
- [30] Carlson, M. Are branch banks better survivors? Evidence from the depression era. *Economic Inquiry*, **2004**, 42(1), 111-126.
- [31] Elsas, R.; Hackethal, A.; Holzhäuser, M. The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking and Finance*, **2011**, 34(6), 1274-1287.
- [32] Gurbuz, A. O.; Yanik, S.; Ayturk, Y. Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector. *Journal of BRSA Banking and Financial Markets*, **2013**, 7(1), 9-29.
- [33] Stiroh, K. J.; Rumble, A. The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking and Finance*, **2009**, 30(8), 2131-2161.
- [34] Hamdi, H.; Hakimi, A.; Zaghdoudi, K. Diversification. Bank performance and risk have Tunisian banks adopted the new business model? *Financial Innovation*, **2017**, 3(22).
- [35] Meng, X.; Cavoli, T.; Deng, X. Determinants of income diversification: evidence from Chinese banks. *Applied Economics* **2017**, 50(17), 1934-1951.
- [36] Athanasoglou. The effect of mergers and acquisitions on bank efficiency in Greece. *Bank of Greece Economic Bulletin* **2005**, 22, 7-34.
- [37] Atellu. Determinants of non-interest income in Kenya's commercial banks **2012**, <[http://erepository.uonbi.ac.ke/bitstream/handle/11295/74846/Atellu\\_Determinants%20of%20noninterest%20income%20in%20Kenya%E2%80%99s%20commercial%20banks.pdf?sequence=1&isAllowed=y](http://erepository.uonbi.ac.ke/bitstream/handle/11295/74846/Atellu_Determinants%20of%20noninterest%20income%20in%20Kenya%E2%80%99s%20commercial%20banks.pdf?sequence=1&isAllowed=y)>
- [38] Sanya Rasiah. Theoretical framework of profitability as applied to commercial banks in Malaysia, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, **2010**, 23, 149-160.